

TELEVISION

SKILLS 1

- description	(n): sự miêu tả
- compete	(v): thi đấu, đua tranh
- race	(n): cuộc đua
- pet	(n): vật cưng
- dolphin	(n): cá heo
- clip	(n) : đoạn phim ngắn
- natural life	(n): cuộc sống thiên nhiên
- intelligent	(adj): thông minh
- wildlife	(n): động vật hoang dã
- laugh	(v): cười
- channel	(n) : kênh truyền hình
- content	(n) : nội dung
- reason	(n) : lí do